TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 534/2022/QĐST-HNGĐ	*Thành phố H, ngày 09 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 430/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1975; Nơi ĐKHKTT: Xóm 7, xã, huyện H, tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: 47 L, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1980; Nơi ĐKHKTT: 46 H, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: 47 L, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 04/3/2008 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng và không ai quan tâm gì đến nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh P và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh P và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm

của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T.

[2] Về con chung: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T có 01 con chung tên là Phạm Xuân N, sinh ngày 01/01/2009 (Hiện nay cháu N đang ở chung với anh P, chị T; nguyện vọng của cháu N là ở với mẹ). Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T thỏa thuận: Giao cháu Phạm Xuân N cho chị Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); Anh Phạm Xuân P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng/01 tháng) kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phạm Xuân N đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T có 01 con chung tên là Phạm Xuân N, sinh ngày 01/01/2009 (Hiện nay cháu N đang ở chung với anh P, chị T).

Giao cháu Phạm Xuân N cho chị Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); Anh Phạm Xuân P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Xuân N mỗi tháng là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng/01 tháng) kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phạm Xuân N đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T tự thỏa thuận, không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003456 ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Phạm Xuân P và chị Nguyễn Thị Mỹ T đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận**:*
- Người yêu cầu;
- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND P. A, thành phố H
(ĐKKH số 24 ngày 04/3/2008);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Lê Văn Hạnh